| CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số:20.04/2021/CBTT-NSH | *Hậu Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2021* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Mai Thanh Nhần
  Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng
  **Loại thông tin công bố:** ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
  **Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn http://nshpetro.vn/ mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài kiệu đính kèm:**
-BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**CHỦ TỊCH HĐQT**

M.S.D.N: 6300... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

**Mai Văn Huy**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Ký ngày: 20/4/2021 14:23:54

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Tổng giám đốc** | **3 – 4** |
| **Báo cáo tài chính hợp nhất** | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 – 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 36 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

## CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Thời gian bổ nhiệm | Thời gian miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Mai Văn Huy | Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật) | Tháng 05/2017 | |
| Ông Mai Hữu Phúc | Thành viên | Tháng 05/2017 | |
| Bà Lý Thị Ánh Hồng | Thành viên | Tháng 05/2017 | |
| Ông Hà Ngọc Thường | Thành viên | Tháng 03/2020 | |
| Ông Lê Văn Phú | Thành viên | Tháng 03/2020 | |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Thời gian bổ nhiệm | Thời gian miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Ông Mai Văn Thành | Tổng Giám đốc | Tháng 03/2020 | |
| Bà Lý Thị Ánh Hồng | Phó Tổng Giám đốc | Tháng 07/2019 | |
| Ông Mai Hữu Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Tháng 03/2020 | |
| Ông Trần Quốc Đời | Phó Tổng Giám đốc | Tháng 03/2020 | |
| Ông Phan Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | Tháng 03/2020 | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Thời gian bổ nhiệm | Thời gian miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| Bà Đoàn Thanh Tâm | Trưởng ban | Tháng 03/2020 | |
| Bà Võ Thị Bông | Thành viên | Tháng 05/2017 | |

Bà Phạm Thị Kim Bằng Thành viên Tháng 03/2020

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

**TM. Hội đồng quản trị**
**Chủ tịch**

M.S.D.N: 6300172249 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU - H.CHÂU THÀNH - T.HẬU GIANG

**Mai Văn Huy**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **6.553.734.276.966** | **5.727.378.498.340** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **3** | **141.368.944.717** | **164.192.034.173** |
| 1. Tiền | 111 | | 121.368.944.717 | 144.192.034.173 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **4** | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **737.455.288.413** | **516.546.324.242** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 83.781.198.422 | 78.884.882.296 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 147.976.588.235 | 111.240.370.094 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 9.980.531.390 | 9.820.883.305 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 498.375.651.106 | 318.764.207.289 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2.658.680.740) | (2.658.680.740) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 9 | - | 494.661.998 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **11** | **5.599.994.909.651** | **5.014.584.661.569** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5.599.994.909.651 | 5.014.584.661.569 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **73.915.134.185** | **31.055.478.356** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 3.988.687.129 | 4.695.885.801 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 16.838.119.365 | 17.120.422.898 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20 | 53.088.327.691 | 9.239.169.657 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021**

(Tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3.763.771.620.096** | **3.786.509.397.967** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **41.921.730.433** | **40.807.109.553** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 41.921.730.433 | 40.807.109.553 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.607.325.851.560** | **1.637.062.914.010** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 995.908.616.749 | 1.020.773.022.822 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.452.621.517.274 | 1.450.975.453.274 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (456.712.900.525) | (430.202.430.452) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 611.417.234.811 | 616.289.891.188 |
| - Nguyên giá | 228 | | 680.329.790.319 | 680.329.790.319 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (68.912.555.508) | (64.039.899.131) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **15** | **481.576.120.000** | **481.576.120.000** |
| - Nguyên giá | 231 | | 481.576.120.000 | 481.576.120.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **12** | **1.330.069.129.078** | **1.321.896.004.489** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.330.069.129.078 | 1.321.896.004.489 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **4** | **116.781.326.306** | **117.587.703.836** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 109.573.714.306 | 110.383.091.836 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.612.000 | 4.612.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 7.200.000.000 | 7.200.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **186.097.462.719** | **187.579.546.079** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 177.522.910.833 | 178.576.266.599 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 8.574.551.886 | 9.003.279.480 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **10.317.505.897.062** | **9.513.887.896.307** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **8.703.576.533.343** | **7.944.457.100.248** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **6.119.363.640.921** | **5.580.392.841.172** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 1.680.771.964.520 | 1.340.747.146.801 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 118.138.095.390 | 242.787.738.018 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 1.509.100.952.702 | 1.002.257.331.785 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.741.412.139 | 2.824.615.141 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 82.679.408.175 | 80.658.102.660 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 20.296.042.314 | 15.478.089.931 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 2.456.331.101.921 | 2.542.943.439.063 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | 40.028.916 |
| 9. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 249.304.663.760 | 352.656.348.857 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **2.584.212.892.422** | **2.364.064.259.076** |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 20 | 92.060.351.178 | 92.060.351.178 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 1.816.958.315.782 | 1.596.809.682.436 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 675.194.225.462 | 675.194.225.462 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.613.929.363.719** | **1.569.430.796.059** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **24** | **1.613.929.363.719** | **1.569.430.796.059** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (793.193.000) | (793.193.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 276.660.694.380 | 233.090.351.293 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 236.745.349.009 | 206.184.391.485 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 39.915.345.371 | 26.905.959.808 |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 76.094.062.339 | 75.165.837.766 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **10.317.505.897.062** | **9.513.887.896.307** |

*Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Võ Như Thảo | Bùi Văn Ninh | Mai Văn Huy |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Quý I năm 2021**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2021 | Quý I năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **25** | **1.747.148.637.797** | **2.026.549.292.772** | **1.747.148.637.797** | **2.026.549.292.772** |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 26 | 77.442.902 | 30.467.346.051 | 77.442.902 | 30.467.346.051 |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **1.747.071.194.895** | **1.996.081.946.721** | **1.747.071.194.895** | **1.996.081.946.721** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **27** | **1.548.829.615.754** | **1.886.957.487.784** | **1.548.829.615.754** | **1.886.957.487.784** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **198.241.579.141** | **109.124.458.937** | **198.241.579.141** | **109.124.458.937** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 3.710.457.614 | 340.320.925 | 3.710.457.614 | 340.320.925 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 46.849.920.259 | 21.033.616.129 | 46.849.920.259 | 21.033.616.129 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *46.836.958.966* | *17.402.897.248* | *46.836.958.966* | *17.402.897.248* |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | (809.377.530) | - | (809.377.530) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 56.380.991.817 | 48.888.785.266 | 56.380.991.817 | 48.888.785.266 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 14.081.942.599 | 11.336.144.798 | 14.081.942.599 | 11.336.144.798 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **83.829.804.550** | **28.206.233.669** | **83.829.804.550** | **28.206.233.669** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 32 | 2.348.900.354 | 4.644.599.461 | 2.348.900.354 | 4.644.599.461 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 33 | 32.236.343.050 | 268.464.950 | 32.236.343.050 | 268.464.950 |
| **14. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(29.887.442.696)** | **4.376.134.511** | **(29.887.442.696)** | **4.376.134.511** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **53.942.361.854** | **32.582.368.180** | **53.942.361.854** | **32.582.368.180** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 9.443.794.194 | 2.017.887.113 | 9.443.794.194 | 2.017.887.113 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **44.498.567.660** | **30.564.481.067** | **44.498.567.660** | **30.564.481.067** |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | | 43.570.343.087 | 28.108.573.434 | 43.570.343.087 | 28.108.573.434 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | | 928.224.573 | 2.455.907.633 | 928.224.573 | 2.455.907.633 |
| **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **35** | **345,4** | **222,8** | **345,4** | **222,8** |

*Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Võ Như Thảo | Bùi Văn Ninh | Mai Văn Huy |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Quý I năm 2021**

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý I 2021 VND | Quý I 2020 VND |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **53.942.361.854** | **32.582.368.180** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **(26.156.468.519)** | **93.882.480.753** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 31.811.854.044 | 30.806.303.424 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.453.596.432) | (263.954.892) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 46.836.958.966 | 17.402.897.248 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (103.351.685.097) | 45.937.234.973 |
| **3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **27.785.893.335** | **126.464.848.933** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (264.316.170.587) | 98.473.002.819 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (435.410.248.082) | (1.126.329.853.743) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 789.097.993.901 | 901.717.596.075 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.760.554.438 | (1.591.831.195) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (46.245.211.627) | (18.635.725.520) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.051.184) | (24.536.329.337) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (40.028.916) | (13.480.701.731) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **72.622.731.278** | **(57.918.993.699)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (9.819.188.589) | (14.725.128.341) |
| 2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.274.268.965) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 27.150.950.736 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (3.000.000) | (9.633.000.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.262.973.962 | 267.484.636 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(8.833.483.592)** | **3.060.307.031** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

**Quý I năm 2021**

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý I 2021 VND | Quý I 2020 VND |
|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 896.477.679.555 | 1.139.846.221.503 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (983.090.016.697) | (1.174.150.508.244) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(86.612.337.142)** | **(34.304.286.741)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(22.823.089.456)** | **(89.162.973.409)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **164.192.034.173** | **287.712.479.231** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **141.368.944.717** | **198.549.505.822** |

*Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Võ Như Thảo | Bùi Văn Ninh | Mai Văn Huy |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Quý I năm 2021**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi mốt tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ. |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang | Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh | Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long | Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp | Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. |
| 6 | CN Quận 1- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu | Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 7 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cần Thơ | Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. |
| 8 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cần Thơ 2 | H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cần Thơ |
| 9 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu | Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. |
| 10 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang | Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huy n Tịnh Biên, tỉnh An Giang. |
| 11 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí | Khóm Xuân Hiệp, Thị Trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh |

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|---|---|---|
| | Nam Sông Hậu tại An Giang 1 | Biên, An Giang |
| 12 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang | Số 304 ấp Tân Đời, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| 13 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao | Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| 14 | Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành | Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên iang. |
| 15 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3 | Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyên Kế Sách, Sóc Trăng |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9. Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 8 |
| Phương tiện vận tải | 5 – 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

**2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.15. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2.16. Quỹ bình ổn giá**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá

xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**2.17. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khá được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.20. Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**2.21.Cơ sở hợp nhất**

**a) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**c) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất , sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**d) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các
chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất . Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**f) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 20.799.894.585 | 31.320.421.378 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 100.569.050.132 | 112.871.612.795 |
| Các khoản tương đương tiền | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| **Cộng** | **141.368.944.717** | **164.192.034.173** |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư dài hạn** | **7.200.000.000** | **-** | **7.200.000.000** | **-** |
| Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | 7.200.000.000 | | 7.200.000.000 | |
| **Cộng** | **7.200.000.000** | **-** | **7.200.000.000** | **-** |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/03/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết** | **109.573.714.306** | | - | **110.383.091.836** | | - |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công | 90.399.235.442 | (*) | | 91.406.292.732 | (*) | |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 19.174.478.864 | (*) | | 18.976.799.104 | (*) | |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **7.612.000** | | - | **4.612.000** | | - |
| Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ | 7.612.000 | (*) | | 4.612.000 | (*) | |
| **Tổng cộng** | **109.581.326.306** | | - | **110.387.703.836** | | - |

## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | | |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Dư Hoài | - | - |
| Công ty CP Kho Cảng Ngoại Quan Và Tm Dầu Khí NSH Gò Công | 16.536.700.000 | 16.636.450.000 |
| Công ty TNHH Mtv Xăng Dầu Pt Oil | 2.489.570.000 | 3.591.310.000 |
| Khác | 64.754.928.422 | 58.657.122.296 |
| **Cộng** | **83.781.198.422** | **78.884.882.296** |
| **b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **27.469.049.200** | **28.003.904.400** |
| *(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)* | | |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | | |
| Công ty CP Xd Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc | 33.700.000.000 | 33.704.000.000 |
| Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn) | 12.180.000.000 | 11.780.000.000 |
| Khác | 82.096.588.235 | 45.756.370.094 |
| **Cộng** | **147.976.588.235** | **111.240.370.094** |

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | | | |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP | 4.500.000.000 | | 4.500.000.000 | |
| Đỗ Mạnh Cường | 3.600.000.000 | (1.080.000.000) | 3.600.000.000 | (1.080.000.000) |
| Trần Ngọc Minh | 1.500.000.000 | (1.050.000.000) | 1.500.000.000 | (1.050.000.000) |
| Khác | 380.531.390 | (420.000.000) | 220.883.305 | (420.000.000) |
| **Cộng** | **9.980.531.390** | **(2.550.000.000)** | **9.820.883.305** | **(2.550.000.000)** |
| **b. Dài hạn** | | | | |
| Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú | 32.449.924.920 | | 32.449.924.920 | |
| Khác | 9.471.805.513 | | 8.357.184.633 | |
| **Cộng** | **41.921.730.433** | **-** | **40.807.109.553** | **-** |
| **c. Phải thu về cho vay các bên liên quan** | **32.449.924.920** | | **32.449.924.920** | **-** |
| *(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)* | | | | |

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |

| | VND | VND | VND | VND |
|---|---|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | | | |
| Bảo hiểm xã hội | 283.924 | | 3.882.760 | |
| Bảo hiểm y tế | 327.000 | | 327.000 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.126.500 | | 736.500 | |
| Tạm ứng (1) | 166.418.096.730 | | 54.417.243.730 | |
| Ký cược, ký quỹ (2) | 101.101.846.204 | | 62.615.037.927 | |
| Phải thu khác (3) | 230.853.970.748 | - | 201.726.979.372 | |
| **Cộng** | **498.375.651.106** | **-** | **318.764.207.289** | **-** |
| **b. Phải thu khác là các bên liên quan** | **42.965.669.304** | **-** | **9.670.064.161** | **-** |

*(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)*

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng tồn kho | - | 494.661.998 |
| **Cộng** | **-** | **494.661.998** |

## 10. NỢ XẤU

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi** | **5.883.680.740** | **3.225.000.000** | **5.883.680.740** | **3.225.000.000** |
| Khác | 5.883.680.740 | 3.225.000.000 | 5.883.680.740 | 3.225.000.000 |
| **Cộng** | **5.883.680.740** | **3.225.000.000** | **5.883.680.740** | **3.225.000.000** |

## 11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 342.298.270.495 | - | 427.458.421.562 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 85.163.772 | - | 74.567.863 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 48.816.029.842 | - | 44.889.536.780 | - |
| Thành phẩm | 2.122.542.848.884 | - | 1.550.080.702.235 | - |
| Hàng hóa | 3.085.474.361.845 | - | 2.991.303.198.316 | - |
| Hàng gửi bán | 778.234.813 | - | 778.234.813 | |
| **Cộng** | **5.599.994.909.651** | **-** | **5.014.584.661.569** | **-** |

## 12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 5.012.459.926 | 4.526.193.906 |
| Dự án Vàm Láng | 119.184.384.423 | 118.684.384.423 |
| Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền | 172.370.907.507 | 169.568.764.000 |
| Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp | 154.987.760.714 | 154.775.090.501 |
| Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Dự án kho Mái Dầm | 163.023.701.207 | 158.070.266.051 |
| Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang | 22.018.838.630 | 22.018.838.630 |
| Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas | 15.240.704.044 | 15.000.000.000 |
| Khác | 563.230.372.627 | 564.252.466.978 |
| **Cộng** | **1.330.069.129.078** | **1.321.896.004.489** |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 406.436.853.825 | 713.879.956.228 | 323.147.740.033 | 6.328.388.126 | 1.182.515.062 | 1.450.975.453.274 |
| - Mua trong năm | 680.246.682 | | | | | 680.246.682 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 215.817.318 | | | | 750.000.000 | 965.817.318 |
| **Số dư cuối năm** | **407.332.917.825** | **713.879.956.228** | **323.147.740.033** | **6.328.388.126** | **1.932.515.062** | **1.452.621.517.274** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 145.566.844.561 | 151.891.621.758 | 126.700.290.102 | 4.861.158.969 | 1.182.515.062 | 430.202.430.452 |
| - Khấu hao trong năm | 7.124.210.915 | 10.346.815.519 | 8.932.515.791 | 81.524.622 | 25.403.226 | 26.510.470.073 |
| **Số dư cuối năm** | **152.691.055.476** | **162.238.437.277** | **135.632.805.893** | **4.942.683.591** | **1.207.918.288** | **456.712.900.525** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 260.870.009.264 | 561.988.334.470 | 196.447.449.931 | 1.467.229.157 | - | 1.020.773.022.822 |
| **Tại ngày cuối năm** | **254.641.862.349** | **551.641.518.951** | **187.514.934.140** | **1.385.704.535** | **724.596.774** | **995.908.616.749** |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 680.329.790.319 | 680.329.790.319 |
| - Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **680.329.790.319** | **680.329.790.319** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu năm | 64.039.899.131 | 64.039.899.131 |
| - Khấu hao trong năm | 4.872.656.377 | 4.872.656.377 |
| **Số dư cuối năm** | **68.912.555.508** | **68.912.555.508** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày đầu năm | 616.289.891.188 | 616.289.891.188 |
| **Tại ngày cuối năm** | **611.417.234.811** | **611.417.234.811** |

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá** | | | | |
| **Nguyên giá** | **481.576.120.000** | - | - | **481.576.120.000** |
| - Quyền sử dụng đất | 481.576.120.000 | | | 481.576.120.000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | | | | - |
| **Giá trị còn lại** | **481.576.120.000** | - | - | **481.576.120.000** |
| - Quyền sử dụng đất | 481.576.120.000 | - | - | 481.576.120.000 |

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ | 621.109.853 | 923.294.927 |
| Chi phí bảo hiểm | 2.545.208.377 | 1.747.223.065 |
| Các chi phí khác | 822.368.899 | 2.025.367.809 |
| **Cộng** | **3.988.687.129** | **4.695.885.801** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ | 3.735.755.972 | 4.350.781.182 |
| Chi phí thuê đất (*) | 172.444.544.913 | 172.818.081.659 |
| Chi phí sửa chữa | 1.236.855.219 | 1.299.578.150 |
| Chi phí khác | 105.754.729 | 107.825.608 |
| **Cộng** | **177.522.910.833** | **178.576.266.599** |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a. Phải trả người bán ngắn hạn** | | | | |
| Soleum Energy PTE ltd. | 904.448.207.739 | 904.448.207.739 | 618.426.355.049 | 618.426.355.049 |
| Posco International Corporation | - | - | 23.071.026.024 | 23.071.026.024 |
| Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành | 109.892.219.241 | 109.892.219.241 | 109.541.873.270 | 109.541.873.270 |
| CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam | 55.875.161.485 | 55.875.161.485 | 103.248.394.629 | 103.248.394.629 |
| Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 88.380.144.523 | 88.380.144.523 | 55.073.489.805 | 55.073.489.805 |
| Khác | 522.176.231.532 | 522.176.231.532 | 431.386.008.024 | 431.386.008.024 |
| **Cộng** | **1.680.771.964.520** | **1.680.771.964.520** | **1.340.747.146.801** | **1.340.747.146.801** |
| **b. Phải trả người bán là các bên liên quan** | **9.413.249.307** | **9.413.249.307** | **8.589.662.988** | **8.589.662.988** |

*(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)*

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | | |
| Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ | - | 94.860.000.000 |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô | - | 44.160.000.000 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên | 24.639.350.000 | 29.354.200.000 |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dư Hoài | 1.040.109.800 | - |
| Khác | 92.458.635.590 | 74.413.538.018 |
| **Cộng** | **118.138.095.390** | **242.787.738.018** |

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | - | 215.551.515.736 | 135.360.298.882 | 112.065.185.092 | - | 238.846.629.526 |
| Thuế TTĐB | - | 178.572.799.307 | 65.523.531.019 | 115.772.903.758 | - | 128.323.426.568 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 8.981.432.156 | - | 28.525.113.895 | 19.543.681.739 | - | - |
| Thuế TNDN | - | 14.542.165.808 | 9.443.794.194 | 10.051.184 | - | 23.975.908.818 |
| Thuế TNCN | - | 174.493.464 | 248.628.749 | 553.266.151 | 130.143.938 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 367.650 | 894.510 | 980.550 | - | 281.610 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | 52.678.146.252 | 52.678.146.252 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 593.415.989.820 | 915.426.793.600 | 390.888.077.240 | - | 1.117.954.706.180 |
| Các loại thuế khác | 235.678.339 | - | 32.500.000 | 48.000.000 | 251.178.339 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 22.059.162 | - | 17.000.000 | 23.800.000 | 28.859.162 | - |
| **Cộng** | **9.239.169.657** | **1.002.257.331.785** | **1.154.578.554.849** | **691.584.091.966** | **53.088.327.691** | **1.509.100.952.702** |

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Chi phí phải trả ngắn hạn** | | |
| Chi phí lãi vay | 80.588.190.498 | 79.996.443.159 |
| Chi phí bảo hiểm | 2.091.217.677 | 661.659.501 |
| **Cộng** | **82.679.408.175** | **80.658.102.660** |
| **b. Chi phí phải trả dài hạn** | | |
| Chi phí lãi vay | 92.060.351.178 | 92.060.351.178 |
| **Cộng** | **92.060.351.178** | **92.060.351.178** |

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 122.475.353 | 188.603 |
| - Bảo hiểm xã hội | 8.296.240 | 4.551.500 |
| - Bảo hiểm y tế | 2.691.025 | 1.354.525 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 1.532.011 | 602.011 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác (*) | 20.161.047.685 | 15.471.393.292 |
| **Cộng** | **20.296.042.314** | **15.478.089.931** |
| **b. Chi phí phải trả dài hạn** | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 1.816.958.315.782 | 1.596.809.682.436 |
| **Cộng** | **1.816.958.315.782** | **1.596.809.682.436** |
| **c. Phải trả là các bên liên quan** | **12.800.853.221** | **12.800.853.221** |
| *(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)* | | |

| **(*) Chi tiết** | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| ***Phải trả khác*** | | |
| Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT) | 11.652.850.000 | 11.652.850.000 |
| Khác | 8.508.197.685 | 3.818.543.292 |
| **Tổng cộng** | **20.161.047.685** | **15.471.393.292** |
| **b. Dài hạn** | | |
| ***Phải trả hàng mượn*** | | |
| Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc | 1.816.958.315.782 | 1.596.809.682.436 |
| **Tổng cộng** | **1.816.958.315.782** | **1.596.809.682.436** |

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/03/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a. Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| **- Vay ngắn hạn** | **2.503.688.439.063** | **2.503.688.439.063** | **896.477.679.555** | **983.090.016.697** | **2.417.076.101.921** | **2.417.076.101.921** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 | 2.061.873.945.739 | 2.061.873.945.739 | 538.873.350.000 | 615.950.358.758 | 1.984.796.936.981 | 1.984.796.936.981 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | 162.000.000.000 | 162.000.000.000 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín | 56.999.446.070 | 56.999.446.070 | 131.604.329.555 | 141.139.657.939 | 47.464.117.686 | 47.464.117.686 |
| Vay cá nhân | 20.815.047.254 | 20.815.047.254 | - | - | 20.815.047.254 | 20.815.047.254 |
| **- Nợ dài hạn đến hạn trả** | **39.255.000.000** | **39.255.000.000** | - | - | **39.255.000.000** | **39.255.000.000** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 | - | - | 39.255.000.000 | 39.255.000.000 |
| **Cộng** | **2.542.943.439.063** | **2.542.943.439.063** | **896.477.679.555** | **983.090.016.697** | **2.456.331.101.921** | **2.456.331.101.921** |
| **b. Vay dài hạn** | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 | 675.194.225.462 | 675.194.225.462 | | | 675.194.225.462 | 675.194.225.462 |
| Công ty TNHH TM Xăng dầu VITRAPEC | - | - | | | - | - |
| **Cộng** | **675.194.225.462** | **675.194.225.462** | - | - | **675.194.225.462** | **675.194.225.462** |

## 23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 352.656.348.857 | 116.892.355.890 |
| Trích quỹ trong năm | 2.149.300.600 | 45.950.284.700 |
| Lãi phát sinh | 12.509 | 8.673 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (105.500.998.206) | (2.548.058.400) |
| **Số dư cuối năm** | **249.304.663.760** | **160.294.590.863** |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **1.261.967.800.000** | | **213.549.897.067** | **121.638.117.436** | **1.597.155.814.503** |
| Tăng vốn trong năm trước | | (793.193.000) | | | (793.193.000) |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | | | 28.057.658.584 | 175.515.972 | 28.233.174.556 |
| Tăng khác | | | 1.982.795.642 | (46.647.795.642) | (44.665.000.000) |
| Trích lập các quỹ | | | (10.500.000.000) | | (10.500.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **1.261.967.800.000** | **(793.193.000)** | **233.090.351.293** | **75.165.837.766** | **1.569.430.796.059** |
| **Số dư đầu năm nay** | **1.261.967.800.000** | **(793.193.000)** | **233.090.351.293** | **75.165.837.766** | **1.569.430.796.059** |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay | | | 43.570.343.087 | 928.224.573 | 44.498.567.660 |
| **Số dư cuối năm nay** | **1.261.967.800.000** | **(793.193.000)** | **276.660.694.380** | **76.094.062.339** | **1.613.929.363.719** |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Mai Văn Huy | 841.108.750.000 | 66,7% | 841.108.750.000 | 66,7% |
| Các cổ đông khác | 420.859.050.000 | 33,3% | 420.859.050.000 | 33,3% |
| **Cộng** | **1.261.967.800.000** | **100%** | **1.261.967.800.000** | **100%** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | **1.261.967.800.000** | **1.261.967.800.000** |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | **1.261.967.800.000** | **1.261.967.800.000** |

**d. Cổ phiếu**

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **126.196.780** | **126.196.780** |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 126.196.780 | 126.196.780 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *126.196.780* | *126.196.780* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 40.000 | 40.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *40.000* | 40.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 126.156.780 | 126.156.780 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *126.156.780* | *126.156.780* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 VND | |

## 25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 1.190.610.956.085 | 1.033.499.287.828 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 531.192.949.889 | 968.659.573.744 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25.101.540.910 | 23.919.695.080 |
| Doanh thu khác | 243.190.913 | 470.736.120 |
| **Cộng** | **1.747.148.637.797** | **2.026.549.292.772** |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | **69.122.049.822** | **46.849.354.183** |

*(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)*

## 26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 77.442.902 | 30.467.346.051 |
| | **77.442.902** | **30.467.346.051** |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa | 921.733.267.120 | 934.737.436.065 |
| Giá vốn thành phẩm | 490.795.166.072 | 884.673.557.387 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 19.193.473.047 | 7.993.357.260 |
| Trích lập quỹ bình ổn giá | 103.351.697.606 | 43.402.226.300 |
| Hao hụt | 13.756.011.909 | 16.150.910.772 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | - | |
| **Cộng** | **1.548.829.615.754** | **1.886.957.487.784** |

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.262.973.962 | 263.954.892 |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.246.268.444 | 76.366.033 |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư | 201.215.208 | |
| **Cộng** | **3.710.457.614** | **340.320.925** |

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 46.836.958.966 | 17.402.897.248 |
| Chênh lệch tỷ giá | 2.198.336 | 3.299.085.080 |
| Khác | 10.762.957 | 331.633.801 |
| **Cộng** | **46.849.920.259** | **21.033.616.129** |

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 143.179.086 | 101.776.636 |
| Chi phí lao động | 5.069.469.851 | 2.922.086.296 |
| Chi phí khấu hao | 17.462.403.736 | 17.644.240.547 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.079.282.932 | 25.939.215.577 |
| Chi phí khác | 2.626.656.212 | 2.281.466.210 |
| **Cộng** | **56.380.991.817** | **48.888.785.266** |

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 296.832.465 | 235.957.248 |
| Chi phí lao động | 6.124.237.864 | 3.026.873.130 |
| Chi phí khấu hao | 3.031.405.572 | 2.076.463.481 |
| Thuế, phí, lệ phí | 140.161.149 | 101.050.769 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.513.868.448 | 2.890.485.430 |
| Chi phí khác | 975.437.101 | 3.005.314.740 |
| **Cộng** | **14.081.942.599** | **11.336.144.798** |

## 32. THU NHẬP KHÁC

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền bồi thường | - | 88.772.727 |
| Khác | 2.348.900.354 | 4.555.826.734 |
| **Cộng** | **2.348.900.354** | **4.644.599.461** |

## 33. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 29.637.192.507 | - |
| Khác | 2.599.150.543 | 268.464.950 |
| **Cộng** | **32.236.343.050** | **268.464.950** |

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.443.794.194 | 2.017.887.113 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.443.794.194 | 2.017.887.113 |

## 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 43.570.343.087 | 28.108.573.434 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 43.570.343.087 | 28.108.573.434 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 126.156.780 | 126.156.780 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **345,4** | **222,8** |

## 36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu | 1.051.910.854.557 | 1.352.422.158.278 |
| Chi phí lao động | 32.084.728.533 | 18.443.749.994 |
| Chi phí khấu hao | 23.799.365.367 | 30.806.303.424 |
| Thuế, phí, lệ phí | 140.161.149 | 101.050.769 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.749.579.593 | 32.206.346.115 |
| Chi phí khác | 3.903.515.197 | 5.754.312.339 |
| **Cộng** | **1.150.588.204.396** | **1.439.733.920.919** |

## 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 141.368.944.717 | | 164.192.034.173 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 582.071.849.528 | (108.680.740) | 397.649.089.585 | (108.680.740) |
| Các khoản cho vay | 51.902.261.823 | (2.550.000.000) | 50.627.992.858 | (2.550.000.000) |
| Đầu tư dài hạn | 7.200.000.000 | | 7.200.000.000 | |
| **Cộng** | **782.543.056.068** | **(2.658.680.740)** | **619.669.116.616** | **(2.658.680.740)** |

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Vay và nợ | 3.131.525.327.383 | 3.218.137.664.525 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.368.026.322.616 | 2.953.034.919.168 |
| Chi phí phải trả | 174.739.759.353 | 172.718.453.838 |
| **Cộng** | **6.674.291.409.352** | **6.343.891.037.531** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2020** | | | | - |
| Đầu tư dài hạn | | 7.200.000.000 | | 7.200.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **7.200.000.000** | **-** | **7.200.000.000** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | - |
| Đầu tư dài hạn | | 7.200.000.000 | | 7.200.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **7.200.000.000** | **-** | **7.200.000.000** |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2020** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 141.368.944.717 | | | 141.368.944.717 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 582.071.849.528 | - | | 582.071.849.528 |
| Các khoản cho vay | 9.980.531.390 | 41.921.730.433 | | 51.902.261.823 |
| **Cộng** | **733.421.325.635** | **41.921.730.433** | **-** | **775.343.056.068** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 164.192.034.173 | | | 164.192.034.173 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 397.649.089.585 | - | | 397.649.089.585 |
| Các khoản cho vay | 9.820.883.305 | 40.807.109.553 | | 50.627.992.858 |
| **Cộng** | **571.662.007.063** | **40.807.109.553** | **-** | **612.469.116.616** |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/12/2020** | | | | |
| Vay và nợ | 2.456.331.101.921 | - | 675.194.225.462 | 3.131.525.327.383 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.701.068.006.834 | 1.666.958.315.782 | - | 3.368.026.322.616 |
| Chi phí phải trả | 82.679.408.175 | 92.060.351.178 | - | 174.739.759.353 |
| **Cộng** | **4.240.078.516.930** | **1.759.018.666.960** | **675.194.225.462** | **6.674.291.409.352** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Vay và nợ | 2.542.943.439.063 | (39.255.000.000) | 714.449.225.462 | 3.218.137.664.525 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.356.225.236.732 | 1.596.809.682.436 | - | 2.953.034.919.168 |
| Chi phí phải trả | 80.658.102.660 | 92.060.351.178 | - | 172.718.453.838 |
| **Cộng** | **3.979.826.778.455** | **1.649.615.033.614** | **714.449.225.462** | **6.343.891.037.531** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

## 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này

## 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công | Đầu tư khác |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú | Cùng Chủ tịch công ty |
| Mai Văn Chánh | Anh trai Chủ tịch HĐQT |
| Trần Quốc Đời | Phó tổng giám đốc |
| Lý Thị ánh Hồng | Thành viên HĐQT |
| Mai Hữu Phúc | Thành viên HĐQT |
| Bùi Văn Ninh | Kế toán trưởng |
| Lê Văn Phú | Thành viên HĐQT |
| Phan Văn Quang | Phó tổng giám đốc |
| Đoàn Thanh Tâm | Trưởng ban kiểm soát |
| Mai Văn Thành | Tổng giám đốc |

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Quý I 2021 | Quý I 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng hóa dịch vụ** | **69.122.049.822** | **46.849.354.183** |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 156.236.364 | - |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 68.965.813.458 | 46.849.354.183 |
| **Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc** | **288.160.000** | **243.000.000** |

**Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính**

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu khách hàng** | **27.469.049.200** | **28.003.904.400** |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 10.932.349.200 | 11.367.454.400 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 16.536.700.000 | 16.636.450.000 |
| **Phải trả người bán** | **9.663.026.019** | **9.413.249.307** |
| Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú | 9.648.026.019 | 9.398.249.307 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 15.000.000 | 15.000.000 |
| **Cho vay** | **32.449.924.920** | **32.449.924.920** |
| Công ty TNhh MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú | 32.449.924.920 | 32.449.924.920 |
| **Phải thu khác** | **-** | **920.578.819** |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | - | 920.578.819 |
| **Tạm ứng** | **42.965.669.304** | **8.749.485.342** |
| Mai Văn Chánh | 35.124.132 | 35.124.132 |
| Trần Quốc Đời | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Lý Thị Ánh Hồng | 879.142.852 | 789.142.852 |
| Mai Hữu Phúc | 27.008.739.562 | 3.967.191.600 |
| Bùi Văn Ninh | 2.130.650.300 | 1.583.020.300 |
| Lê Văn Phú | 144.000.000 | 108.000.000 |
| Phan Văn Quang | 8.899.116.514 | 354.229.514 |
| Đoàn Thanh Tâm | 3.092.879.182 | 1.229.809.182 |
| Mai Văn Thành | 736.016.762 | 642.967.762 |

| | | |
|---|---|---|
| **Phải trả khác** | **12.800.853.221** | **12.800.853.221** |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 1.148.003.221 | 1.148.003.221 |
| Công ty CP TM Chợ Gạo | 11.652.850.000 | 11.652.850.000 |

*Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
|---|---|---|
| Võ Như Thảo | Bùi Văn Ninh | Mai Văn Huy |